

	- Rừng lá kim	1313	22,57	(8,25)	14,32	14,32	14,32	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Rừng hỗn giao cây lá rộng và cây lá kim	1314	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Rừng tre nứa	1320	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	1330	334,65	-	334,65	-	-	-	-	-	-	326,83	326,83	-	-	-	-	4,72	3,10
4	Rừng cau dừa	1340	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG	2000	11.277,25	(7.127,17)	4.150,08	557,95	296,74	-	259,59	1,62	-	1.252,51	368,22	208,96	-	107,15	568,18	2.078,19	261,43
1	Diện tích đã trồng cây rừng	2010	1.400,23	(63,70)	1.336,53	29,66	-	-	29,66	-	-	363,35	21,65	43,56	-	-	298,14	883,16	60,36
2	Diện tích có cây tái sinh	2020	117,77	(1,49)	116,28	-	-	-	-	-	-	54,15	9,55	40,97	-	-	3,63	62,06	0,07
3	Diện tích khác	2030	9.759,25	(7.061,98)	2.697,27	528,29	296,74	-	229,93	1,62	-	835,01	337,02	124,43	-	107,15	266,41	1.132,97	201,00

Ghi chú:

- Cột 6 = Cột 4 + Cột 5 = Cột 7 + Cột 13 + Cột 19 + Cột 20
- Cột 5: Diện tích giảm ghi số âm; diện tích tăng ghi số dương.
- Cột 7 = Cột 8 + Cột 9 + Cột 10 + Cột 11 + Cột 12
- Cột 13 = Cột 14 + Cột 15 + Cột 16 + Cột 17 + Cột 18
- Mã 0000 = Mã 1000 + Mã 2010.
- Mã 1100 = Mã 1200.
- Mã 1110 = Mã 1300.

4	Rừng trên cát	1240	139,75	83,36	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0	0	56,39
III	RỪNG TỰ NHIÊN PHÂN THEO LOÀI CÂY	1300	27.967,65	11.022,07	11.820,40	164,45	147,06	134,03	0,00	0,00	0	0	4.679,64
1	Rừng gỗ tự nhiên	1310	27.632,98	11.022,07	11.820,40	164,45	147,06	134,03	0,00	0,00	0	0	4.344,99
	- Rừng lá rộng thường xanh hoặc nửa rụng lá	1311	26.330,26	11.007,75	11.820,40	101,52	147,06	134,03	0,00	0,00	0	0	3.119,52
	- Rừng lá rộng rụng lá	1312	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0	0	0,00
	- Rừng lá kim	1313	14,32	14,32	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0	0	0,00
	- Rừng hỗn giao lá rộng và lá kim	1314	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0	0	0,00
2	Rừng tre nứa	1320	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0	0	0,00
3	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	1330	334,65	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0	0	334,65
4	Rừng cau dừa	1340	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0	0	0,00
IV	DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG	2000	4.150,08	296,74	593,34	502,38	32,88	94,00	169,78	1.011,01	0	0	1.402,91
1	Diện tích đã trồng cây rừng	2010	1.336,53	0,00	91,41	61,76	0,00	86,12	155,20	555,16	0	0	354,09
2	Diện tích có cây tái sinh	2020	116,28	0,00	9,88	40,71	0,00	0,00	0,00	1,60	0	0	64,09
3	Diện tích khác	2030	2.697,27	296,74	492,05	399,91	32,88	7,88	14,58	454,25	0	0	984,73

Ghi chú:

- Cột 4 = Cột 5 + Cột 6 + Cột 7 + Cột 8 + Cột 9 + Cột 10 + Cột 11 + Cột 12 + Cột 13 + Cột 14
- Mã 0000 = Mã 1000 + Mã 2010.
- Mã 1100 = Mã 1200.
- Mã 1110 = Mã 1300.

Biểu 04: TỔNG HỢP TỶ LỆ CHE PHỦ RỪNG NĂM 2025

Tỉnh Ninh Bình

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình)

Đơn vị tính: Diện tích: ha
Tỷ lệ che phủ: %

TT	Đơn vị	Tổng diện tích tự nhiên	Tổng diện tích có rừng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng		Phân loại theo mục đích sử dụng				Mục đích khác	Tỷ lệ che phủ rừng
					Diện tích rừng trồng đã thành rừng	Diện tích rừng trồng chưa thành rừng	Tổng cộng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	Cộng	394.606,38	36.439,85	27.967,65	7.135,67	1.336,53	35.086,18	17.250,16	14.286,14	3.549,88	1.353,67	8,90
1	Phường Tam Điệp	4.121,14	746,28	624,32	105,87	16,09	606,32	-	540,51	65,81	139,96	17,72
2	Phường Yên Sơn	3.585,78	785,48	178,46	483,59	123,43	646,90	-	268,90	378,00	138,58	18,46
3	Phường Yên Thắng	3.024,07	36,96	17,03	17,59	2,34	36,96	-	31,58	5,38	-	1,14
4	Phường Trung Sơn	3.815,44	1.363,98	1.261,37	83,55	19,06	1.319,13	-	1.259,75	59,38	44,85	35,25
5	Xã Yên Mạc	2.099,07	24,81	24,81	-	-	24,38	-	24,38	-	0,43	1,18
6	Xã Đồng Thái	4.795,30	1.607,21	1.533,45	73,76	-	1.585,28	-	1.574,44	10,84	21,93	33,52
7	Xã Cúc Phương	13.258,08	11.357,72	11.007,63	330,36	19,73	11.357,72	11.122,87	156,10	78,75	-	85,52
8	Xã Gia Lâm	3.752,42	934,05	616,07	254,53	63,45	861,19	-	567,79	293,40	72,86	23,20
9	Xã Gia Tường	2.711,07	76,02	73,28	2,74	-	76,02	-	73,28	2,74	-	2,80
10	Xã Phú Long	7.479,44	2.442,46	1.570,98	690,27	181,21	2.439,32	-	1.771,47	667,85	3,14	30,23
11	Xã Phú Sơn	4.099,08	1.045,48	370,42	490,81	184,25	1.045,48	-	458,15	587,33	-	21,01
12	Xã Quỳnh Lưu	2.650,07	281,83	0,79	185,88	95,16	281,83	-	66,20	215,63	-	7,04
13	Xã Thanh Sơn	3.580,02	48,48	-	29,84	18,64	48,48	-	-	48,48	-	0,83
14	Phường Hoa Lư	5.372,58	475,26	475,26			475,26	475,26				8,85
15	Phường Nam Hoa Lư	5.425,63	1.384,15	1.384,15			1.331,03	1.331,03			53,12	25,51
16	Phường Tây Hoa Lư	8.478,10	1.918,36	1.732,19	137,05	49,12	1.862,09	1.003,20	744,36	114,53	56,27	22,05
17	Xã Gia Trần	1.871,87	147,18	138,81	8,37		147,18	109,37	31,30	6,51		7,86
18	Xã Đại Hoàng	2.375,05	7,76	7,76			7,76		7,76			0,33

109	Xã Phát Diệm	2.309,69										
110	Xã Phong Doanh	3.496,81										
111	Xã Quang Hưng	1.588,86										
112	Xã Quang Thiện	2.072,53										
113	Xã Trần Thương	2.632,26										
114	Xã Trực Ninh	1.726,39										
115	Xã Vạn Thắng	2.622,12										
116	Xã Vĩnh Trụ	1.759,86										
117	Xã Vũ Dương	3.059,21										
118	Xã Xuân Giang	3.202,70										
119	Xã Xuân Hồng	2.760,75										
120	Xã Xuân Hưng	2.316,25										
121	Xã Xuân Trường	3.329,65										
122	Xã Ý Yên	4.672,85										
123	Xã Yên Cường	3.243,05										
124	Xã Yên Đồng	3.052,38										
125	Xã Yên Khánh	2.987,73										
126	Xã Yên Mô	2.923,95										
127	Xã Yên Tử	2.460,55										
128	Phường Đông Hoa Lư	2.563,12										
129	Xã Giao Phúc	1.945,80										

Ghi chú:

- Cột 4 = Cột 5 + Cột 6 + Cột 7 = Cột 8 + Cột 12

- Cột 8 = Cột 9 + Cột 10 + Cột 11

- Cột 13 = (Cột 5 + Cột 6)*100/Cột 3

4	Rừng trên cát	1240	(19,97)	0	0	0	0	0	0	-	-	(1,03)	-	-	(18,94)	-
III	RỪNG TỰ NHIÊN PHÂN THEO LOÀI CÂY	1300	(40,89)	0	0	0	0	0	(0,10)	(4,60)	(8,25)	-	-	-	(27,94)	-
1	Rừng gỗ tự nhiên	1310	(40,89)	0	0	0	0	0	(0,10)	(4,60)	(8,25)	-	-	-	(27,94)	-
	- Rừng gỗ lá rộng thường xanh và nửa rụng lá	1311	(32,64)	0	0	0	0	0	(0,10)	(4,60)	-	-	-	-	(27,94)	-
	- Rừng lá rộng rụng lá	1312	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Rừng lá kim	1313	(8,25)	0	-	0	-	-	-	-	(8,25)	-	-	-	-	-
	- Rừng hỗn giao cây lá rộng và cây lá kim	1314	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Rừng tre nứa	1320	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	1330	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Rừng cau dừa	1340	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
IV	DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG	2000	(7.127,17)	0	(103,51)	0	294,15	-	0,10	(6,77)	9,87	0	41,91	9,27	(7.372,19)	
1	Diện tích đã trồng cây rừng	2010	(63,70)	116,36	(103,51)	0	-	-	-	(6,77)	-	-	(4,93)	(60,94)	(3,91)	
2	Diện tích có cây tái sinh	2020	(1,49)	0,00	-	0	-	-	-	-	-	-	-	0,31	(1,80)	
3	Diện tích khác	2030	(7.061,98)	-116,36	-	0	294,15	-	0,10	-	9,87	-	46,84	69,90	(7.366,48)	

Ghi chú:

- Cột 4 = Cột 5 của Biểu số 02
- Cột 4 = Cột 5 + Cột 6 + Cột 7 + Cột 8 + Cột 9 + Cột 10
+ Cột 11 + Cột 12 + Cột 13 + Cột 14 + Cột 15
- Cột 8: Diện tích rừng khai thác hợp pháp
- Diện tích giảm ghi số âm; diện tích tăng ghi số dương.
- Mã 0000 = Mã 1000 + Mã 2010.
- Mã 1100 = Mã 1200.
- Mã 1110 = Mã 1300.

Biểu số 06: DIỆN TÍCH RỪNG TRỒNG PHÂN THEO LOÀI CÂY VÀ CẤP TUỔI NĂM 2025**Tỉnh Ninh Bình**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Loài cây	Tổng	Phân theo cấp tuổi				
			1	2	3	4	5
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Bạch đàn urô	0,13	0	0,13	0	0	0
2	Xoan (Xoan ta, Sầu đâu)+Lát hoa	0,30	0	0	0	0	0,30
3	Keo	2.810,13	30,05	151,87	274,14	443,35	1.910,72
4	Keo+Loài khác	84,45	0	1,29	22,13	3,42	57,61
5	Giổi xanh+Loài khác	2,08	0	0	0,88	0	1,20
6	Keo tai tượng	19,24	0	0	16,73	2,50	0,01
7	Thông	260,59	0	0	3,28	0	257,31
8	Keo tai tượng+Loài khác	9,27	0	0	6,16	0	3,11
9	Keo+Xoan+Loài khác	7,82	0	0	7,82	0	0
10	Keo+Lát hoa+Loài khác	7,48	0	0	7,14	0	0,34
11	Trắc vàng (Sưa, Trắc thối)+Xà cừ (Sọ khỉ)	5,90	0	0	5,90	0	0
12	Xoan (Xoan ta, Sầu đâu)	6,34	0	0	0	5,62	0,72
13	Keo+Bạch đàn trắng caman+Loài khác	2,28	0	0	2,28	0	0,00
14	Thông nhựa	9,81	0	0	0	0	9,81
15	Bạch đàn chanh	0,50	0,50	0	0	0	0
16	Keo tai tượng+Thông	0,44	0	0	0,44	0	0
17	Keo+Trắc vàng (Sưa, Trắc thối)+Loài khác	2,90	0	0	2,90	0	0
18	Quế	1,54	0	0	0	0	1,54
19	Trắc vàng (Sưa, Trắc thối)+Lát hoa	0,89	0	0	0	0	0,89
20	Keo+Trắc vàng (Sưa, Trắc thối)	0,53	0	0	0	0	0,53
21	Trắc vàng (Sưa, Trắc thối)+Loài khác	1,01	0	0,39	0,62	0	0
22	Trắc vàng (Sưa, Trắc thối)	28,02	0	0	12,39	0	15,63
23	Keo tai tượng+Bạch đàn trắng caman+Loài khác	1,54	0	0	0	0,99	0,55
24	Loài khác	3,72	0	0	0	0	3,72
25	Thông+Keo	41,36	0	4,18	3,29	0	33,89
26	Xoan đào	1,55	0	0	0	1,55	0
27	Keo+Lát hoa	1,14	0	0	0	0	1,14
28	Keo+Thông	20,27	0	0	0	0	20,27
29	Lát hoa	4,41	0	0	3,12	0,79	0,50
30	Bạch đàn trắng caman+Keo tai tượng+Loài khác	0,50	0	0	0,50	0	0
31	Xoan (Xoan ta, Sầu đâu)+Keo	3,04	0	0	3,04	0	0
32	Muồng ràng ràng (Cườm rần)+Lát hoa+Keo	6,96	0	0	0	0	6,96
33	Keo+Bạch đàn urô+Loài khác	0,04	0	0	0	0	0,04

34	Lát hoa+Loài khác, mọc trung bình	49,93	0	0	0	0	49,93
35	Nhội+Re	19,89	0	0	19,89	0,00	0
36	Trắc+Hồi (Đại hồi)	4,22	0	0	4,22	0,00	0
37	Giôi xanh	3,37	0	0	2,87	0	0,5
38	Dẻ yên thế	5,98	0	0	0	0	5,98
39	Gội (Gội nếp)	1,39	0	0	0	0	1,39
40	Xoan+Lát hoa	0,63	0	0	0	0	0,63
41	Táo muối	0,53	0	0	0	0	0,53
42	Xoài	0,52	0	0	0	0	0,52
43	Nghiến	0,51	0	0	0	0,51	0
44	Trầu cao bằng	0,51	0	0	0	0	0,51
45	Keo lai	41,53	0	9,89	16,19	1,54	13,91
46	Nhội	0,50	0	0	0	0	0,5
47	Muồng rằn rằn (Cườm rằn)	0,49	0	0	0	0	0,49
48	Mun	0,48	0	0	0	0,48	0
49	Tràm	11,10	0	0	0	6,69	4,41
50	Sếu (Com nguội)	0,41	0	0	0	0	0,41
51	Gạo	0,37	0	0	0	0	0,37
52	Sao xanh	0,34	0	0	0	0	0,34
53	Me	0,31	0	0	0	0	0,31
54	Re	0,23	0	0	0	0	0,23
55	Tếch (Giá ty)	0,22	0	0	0	0	0,22
56	Sa mu	0,22	0	0	0	0	0,22
57	Sao đen+Loài khác, mọc trung bình	10,99	0	0	10,99	0	0
58	Lát hoa + Keo	7,54	0	0	0	0	7,54
59	Bạch đàn	11,47	6,14	5,33	0	0	0
60	Tràm cừ	17,11	13,61	0	0	0	3,5
61	Nhãn	0,98	0	0	0	0	0,98
62	Xà cừ	20,80	0	0	0	0	20,8
63	Xà cừ+Xoan	1,27	0	0	0	0	1,27
64	Keo+Bạch đàn	19,28	0	0	0	0	19,28
65	Bạch đàn+Keo	28,11	0	0	0	0	28,11
66	Keo+Bạch đàn+Thông	27,88	0	0	0	0	27,88
67	Bần+Trang+Đước	0,85	0	0	0	0	0,85
68	Bần chua	151,23	0	38,32	39,74	55,27	17,9
69	Bần+Trang+Sú	132,21	0	0	0	18,15	114,06
70	Mắm biển (Mắm biển)+Trang	17,61	0	0	0	17,61	0
71	Sú	36,91	0	0	0	0	36,91
72	Trang+Bần	37,98	0	0	0	37,98	0

73	Trang+Đước+Mắm	11,85	0	0	0	0	11,85
74	Trang+Sú	881,91	0	0	4,94	0	876,97
75	Trang	1.298,72	0	0	0,19	109,77	1.188,76
76	Bần+Trang	388,29	0	0	0	9,95	378,34
77	Bần chua+Trang	35,96	0	0	0	35,96	0
78	Bần	146,01	0	0	64,82	1,66	79,53
79	Phi lao	139,75	0	0	1,39	10,79	127,57
80	Keo + Bạch Đàn	8,31	0	0	0	0	8,31
81	Xoan	11,32	0	0	0	0	11,32
82	Vẹt	99,84	0	0	0	0	99,84
83	Bần+Vẹt	87,54	0	0	0	0	87,54
84	Bần+Loài khác	14,09	0	0	0	0	14,09
TỔNG		7.135,67	50,30	211,40	538,00	764,58	5.571,39